

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,763,414,805	21,641,786,789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,225,601,837	5,624,407,971
1. Tiền	111		3,225,601,837	5,624,407,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,473,826,778	14,798,016,835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5,051,691,176	5,825,812,737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,694,823,129	1,694,625,129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	11,316,753,756	9,867,020,252
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(2,589,441,283)	(2,589,441,283)
IV. Hàng tồn kho	140		631,280,455	631,280,455
1. Hàng tồn kho	141	V.08	631,280,455	631,280,455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		432,705,735	588,081,528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319,501,489	474,877,282
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.13	113,204,246	113,204,246
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202,042,147,076	201,526,755,572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,549,493,145	10,949,493,145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	3,700,000,000	2,600,000,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	7,849,493,145	8,349,493,145
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		1,366,654,010	1,451,262,506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,366,654,010	1,451,262,506
- Nguyên giá	222		2,030,603,909	2,030,603,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663,949,899)	(579,341,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,361,363,636	2,361,363,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	2,361,363,636	2,361,363,636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	186,764,636,285	186,764,636,285
1. Đầu tư vào công ty con	251		187,405,234,000	187,405,234,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(640,597,715)	(640,597,715)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221,805,561,881	223,168,542,361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,258,098,662	12,284,326,735
I. Nợ ngắn hạn	310		9,790,475,718	11,816,703,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3,513,255,805	5,352,322,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2,351,635,685	2,385,135,685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,477,810	5,498,064
4. Phải trả người lao động	314		214,569,634	208,788,510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	269,630,733
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,586,290,880	3,435,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	120,245,904	160,327,872
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		467,622,944	467,622,944
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	467,622,944	467,622,944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211,547,463,218	210,884,215,626
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	211,547,463,218	210,884,215,626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,547,463,218	10,884,215,626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,884,215,626	10,884,215,626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		663,247,592	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221,805,561,881	223,168,542,361

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh



Mai Nam Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/ 2022	Quý 1/ 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4,768,346,914	21,115,598,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	4,768,346,914	21,115,598,611
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2,473,627,739	14,919,942,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,294,719,175	6,195,656,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,068,867	4,145,407
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	11,677,249	14,748,794
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		11,677,249	14,748,794
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	-	20,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	1,620,862,498	2,288,216,044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		663,248,295	3,876,837,142
11. Thu nhập khác	31	VI.08	-	500,010,000
12. Chi phí khác	32	VI.09	703	2,016,063
13. Lợi nhuận khác	40		(703)	497,993,937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		663,247,592	4,374,831,079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		663,247,592	4,374,831,079

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2022	Quý 1/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	663,247,592	4,374,831,079
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	84,608,496	84,608,496
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	-
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,068,867)	(4,145,407)
- Chi phí đi vay	06	11,677,249	14,748,794
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08	758,464,470	4,470,042,962
vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(370,434,150)	(16,555,073,666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(631,280,455)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(2,136,146,105)	(13,043,252,080)
thuế thu nhập phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	14,123,566
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11,677,249)	(14,748,794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1,200,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500,000,000	36,700,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,259,793,033)	(27,423,488,467)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,100,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,068,867	4,145,407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,098,931,133)	4,145,407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	31/03/2022	Quý 1/2021
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40,081,968)	(40,081,968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(40,081,968)	(40,081,968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,398,806,134)	(27,459,425,028)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5,624,407,971	28,371,605,866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	3,225,601,837	912,180,838

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh

Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần NNH MIZUKI	5,051,691,176	5,825,812,737
Công ty cổ phần Đầu Tư Golden Hill	-	2,146,930,171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3,678,882,566	3,678,882,566
	1,372,808,610	-
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	5,051,691,176	5,825,812,737
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có		
 4. Trả trước cho người bán	 31/03/2022	 01/01/2022
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Maicom Việt Nam	1,694,823,129	1,694,625,129
Chi nhánh Công ty cổ phần Khảo Sát và Xây dựng - USCO	131,142,528	131,142,528
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	802,680,000	802,680,000
	761,000,601	760,802,601
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	1,694,823,129	1,694,625,129
Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	802,680,000	802,680,000
 5. Phải thu về cho vay	 31/03/2022	 01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Nam Hòa (*)	3,700,000,000	2,600,000,000
	3,700,000,000	2,600,000,000
Cộng	3,700,000,000	2,600,000,000

(*) Cho Công ty Cổ phần Nam Hòa vay theo hợp đồng cho vay tiền số HĐg.02/MG-NH/HDV ngày 15/07/2021, số tiền cho vay là 2.600.000.000 VND, thời hạn vay: 1 năm, lãi suất: 0%, mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn thanh toán cho nhà thầu thi công xây dựng. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(*) Cho Công ty Cổ phần Nam Hòa vay theo hợp đồng cho vay tiền số HĐg.03/MG-NH/HDV ngày 12/01/2022, số tiền cho vay đến thời điểm 31/ 03/ 2022 là 1.100.000.000 VND, thời hạn vay: 1 năm, lãi suất: 0%, mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn thanh toán cho nhà thầu thi công xây dựng. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu khác	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	11,316,753,756	9,867,020,252
Ký cược, ký quỹ	4,516,254,156	2,614,520,652
Tiền đặt cọc	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải thu khác (*)	5,800,499,600	6,252,499,600
	-	-
b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	7,849,493,145	8,349,493,145
	7,849,493,145	8,349,493,145
Cộng	19,166,246,901	18,216,513,397

21
Y
V
I
D
H.M.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty CP ĐT DV TM Tp. Hồ Chí Minh	500,000,000	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
Công ty cổ phần xây lắp thương mại 2	1,000,000,000	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Golden Hill	3,678,882,566	1,198,843,568	(2,480,038,998)	1,198,843,568	(2,480,038,998)
Cộng	5,178,882,566	1,948,843,568	(3,230,038,998)	1,948,843,568	(3,230,038,998)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng hóa bất động sản đầu tư	631,280,455	-	-	631,280,455	-
Cộng	631,280,455	-	-	631,280,455	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong năm	2,030,603,909	2,030,603,909
Bao gồm:	-	-
- Mua sắm mới		
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2,030,603,909	2,030,603,909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong năm	579,341,403	579,341,403
Số giảm trong năm	84,608,496	84,608,496
Số dư cuối năm	-	-
	663,949,899	663,949,899
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>		
Tại ngày đầu năm	1,451,262,506	1,451,262,506
Tại ngày cuối năm	1,366,654,010	1,366,654,010

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 922.357.445 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối kỳ 31/ 03/ 2022: 837.748.949 đồng.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	2,361,363,636	2,361,363,636
Cộng	2,361,363,636	2,361,363,636

(*) Dự án "Khu đô thị MPark Lai Châu 1"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Vương Phát	754,008,708	754,008,708	754,008,708	754,008,708	
Tập đoàn Vingroup- Công ty CP	1,372,288,375	1,372,288,375	1,372,288,375	1,372,288,375	
Công ty cổ phần Mland Miền Nam	262,156,591	262,156,591	2,184,171,951	2,184,171,951	
Công ty cổ phần Mland Nam Sài Gòn	408,264,852	408,264,852	-	-	
Các khách hàng khác	716,537,279	716,537,279	1,041,853,893	1,041,853,893	
Cộng	3,513,255,805	3,513,255,805	5,352,322,927	5,352,322,927	

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty cổ phần Mland Miền Nam

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Khang Hưng	2,011,079,593	2,011,079,593	2,011,079,593	2,011,079,593	
Các khách hàng khác	340,556,092	340,556,092	340,556,092	374,056,092	
Cộng	2,351,635,685	2,351,635,685	2,351,635,685	2,385,135,685	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/03/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	78,744,998	100,490,918	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(113,204,246)	-	-	113,204,246	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		5,498,064	4,477,810	5,498,064	-	4,477,810	-	4,477,810
Thuế khác		-	-	-	-	-	-	-
Cộng	78,744,998	(7,215,264)	4,477,810	5,498,064	113,204,246	4,477,810	4,477,810	4,477,810

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí hoa hồng môi giới

Cộng	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	-	269,630,733
	-	269,630,733

15. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác
Nhận ký cược, ký quỹ
Tiền cọc các căn hộ
Phải trả khác

b. Phải trả dài hạn khác

Cộng	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
	3,586,290,880	3,435,000,000
	500,000,000	500,000,000
	1,200,000,000	1,200,000,000
	1,886,290,880	1,735,000,000
	-	-
	3,586,290,880	3,435,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng (*)	160,327,872	160,327,872	-	40,081,968	120,245,904	120,245,904
	160,327,872	160,327,872	-	40,081,968	120,245,904	120,245,904
<i>b) Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng (*)	467,622,944	467,622,944	-	-	467,622,944	467,622,944
	467,622,944	467,622,944	-	-	467,622,944	467,622,944
Cộng	627,950,816	627,950,816	-	40,081,968	587,868,848	587,868,848

(*) Vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số SHBSSG/HDDTD/2020/408 ngày 27/10/2020, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 7,7%/năm, thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	10,884,215,626	210,884,215,626
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lãi trong năm trước			
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000	10,884,215,626	210,884,215,626
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	10,884,215,626	210,884,215,626
- Lỗ trong năm nay		663,247,592	663,247,592
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	11,547,463,218	211,547,463,218

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Ông Mai Đức Hùng	59,400,000,000	29.70%	59,400,000,000	29.70%
Ông Nguyễn Văn Chiến	53,700,000,000	26.85%	53,700,000,000	26.85%
Ông Mai Đức Tú	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%
Các cổ đông khác	46,900,000,000	23.45%	46,900,000,000	23.45%
Cộng	200,000,000,000	100.00%	200,000,000,000	100.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
- Doanh thu bán BĐS đầu tư	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới BĐS	4,768,346,914	21,115,598,611
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	4,768,346,914	21,115,598,611
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty cổ phần Bất động sản Mland Miền Bắc	-	285,978,236
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
- Doanh thu thuần bán BĐS đầu tư	-	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ môi giới BĐS	4,768,346,914	21,115,598,611
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	4,768,346,914	21,115,598,611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán BĐS đầu tư	-	-
- Giá vốn của dịch vụ môi giới BĐS	2,473,627,739	14,919,942,038
Cộng	2,473,627,739	14,919,942,038
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1,068,867	4,145,407
Cộng	1,068,867	4,145,407
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11,677,249	14,748,794
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	11,677,249	14,748,794
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	20,000,000
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	20,000,000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	913,041,103	1,463,918,923
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	16,013,566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,608,496	84,608,496
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	44,488,164	12,318,477
- Chi phí trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546,248,209	538,664,409
- Chi phí khác bằng tiền	32,476,526	172,692,173
Cộng	1,620,862,498	2,288,216,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Thu nhập khác	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
- Thu nhập khác	-	500,010,000
Cộng	-	500,010,000
9. Chi phí khác	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
- Các khoản nộp phạt	-	2,000,000
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	16,063
- Chi phí khác	703	-
Cộng	703	2,016,063

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	663,247,592	4,374,831,079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	32,016,063	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	32,016,063	-
- Chi phí không được khấu trừ	32,016,063	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	695,263,655	4,374,831,079
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm 30%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/ 2022 VND	Quý 1/ 2021 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	913,041,103	1,621,549,953
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,608,496	84,608,496
- Chi phí trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,019,875,948	15,329,216,935
- Chi phí khác bằng tiền	76,964,690	192,782,698
Cộng	4,094,490,237	17,228,158,082

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, như sau:

	Năm nay VND	Quý 1/ 2021 VND
Góp vốn vào Công ty con bằng nợ cho vay	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	375,117,756 -
Ông Mai Đức Hoàng	Phó chủ tịch HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	335,708,365 176,254,551
Ông Mai Nam Chương	Tổng Giám đốc	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	388,000,000 17,466,600
Ông Nguyễn Quốc Hoàn	Thành viên HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	- -
Ông Lê Tư	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	235,000,000 17,481,580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty Cổ phần Nam Hòa	Công ty con	Cho vay Thu hồi nợ vay Góp vốn	3,700,000,000 - -
Công ty CP Mland Miền Nam	Bên liên quan	Phí HHMG Chi tiền cọc Thu lại tiền cọc Doanh thu Thu tiền giữ chỗ Hoàn trả tiền giữ chỗ	2,114,910,591 650,000,000 500,000,000 30,454,545 597,998,000 98,180,000
Công ty Cổ phần MLAND VIETNAM (Việt Đô cũ)	Bên liên quan	Hoàn trả tiền giữ chỗ Trả tiền Phí dịch vụ	500,000,000 - -
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	Bên liên quan	Thanh toán tiền Cung cấp dịch vụ	3,377,417,931 4,610,370,758

Cho đến ngày 31/03/2021, ngoài các khoản phải trả (Thuyết minh V.4 và V.10), các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tạm ứng	2,348,198,989
Ông Mai Đức Hoàng	Phó chủ tịch HĐQT	Phải thu tạm ứng	216,961,200
Ông Mai Nam Chương	Tổng Giám đốc	Phải thu tạm ứng	462,809,290
Ông Lê Tư	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tạm ứng	852,979,177
Công ty Cổ phần Nam Hòa	Công ty con	Phải thu cho vay	3,700,000,000
Công ty CP Mland Miền Nam	Bên liên quan	Phải trả cọc Phải trả CCDV Phải thu cọc	(699,818,000) (262,156,591) 150,000,000
Công ty Cổ phần MLAND VIETNAM (Việt Đô cũ)	Bên liên quan	Phải trả cọc	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty bao gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng.

Trong năm tài chính, chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tên	Chức vụ	Quý 1/ 2022	Quý 1/ 2021
		VND	VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	86,575,235	86,575,235
Ông Mai Đức Hoàng	Phó chủ tịch HĐQT	37,632,633	37,632,633
Ông Nguyễn Quốc Hoàn	TVHĐQT	75,000,000	72,810,000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Cao Thị Giang	Thành viên BKS	34,522,737	-
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Mai Nam Chương	TVHĐQT- Tổng Giám Đốc	44,818,578	86,575,235
Ông Lê Tư	TVHĐQT- Phó Tổng Giám Đốc	86,323,235	86,323,235
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Nguyễn Thị Yến Anh	Kế toán trưởng	69,000,000	69,000,000
Cộng		433,872,419	438,916,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh chính như sau: Tư vấn, môi giới, kinh doanh bất động sản

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Quý 1/2022	Bán bất động sản	Môi giới bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	4,768,346,914	-	4,768,346,914
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	2,294,719,175	-	2,294,719,175
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1,620,862,498
Lợi nhuận sau thuế TNDN				663,247,592
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				84,608,496
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2021				-
Tài sản trực tiếp của bộ phận				221,805,561,881
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận				221,805,561,881
Tổng tài sản				-
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				10,258,098,662
Tổng nợ phải trả				10,258,098,662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm trước	Bán bất động sản	Môi giới bất động sản	Cung cấp dịch vụ		Cộng tổng
			khác	khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	21,115,598,611	-	-	21,115,598,611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	6,195,656,573	-	-	6,195,656,573
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					2,308,216,044
Lợi nhuận sau thuế TNDN					4,374,831,079
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác					-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		84,608,496			84,608,496
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2020					
Tài sản trực tiếp của bộ phận		223,168,542,361			223,168,542,361
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận					
Tổng tài sản	-	223,168,542,361	-	-	223,168,542,361
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		12,284,326,735			12,284,326,735
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					
Tổng nợ phải trả	-	12,284,326,735	-	-	12,284,326,735

1226
 CÔNG
 CỔ PH
 ỚP ĐC
 GRO
 T.P.H.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị số sách			Đơn vị tính: VND
	31/03/2022	01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,225,601,837	-	5,624,407,971	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10,852,190,776	(2,589,441,283)	12,078,312,337	(2,589,441,283)
Cộng	14,077,792,613	(2,589,441,283)	17,702,720,308	(2,589,441,283)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách	
	31/03/2022	01/01/2022
Các khoản vay	587,868,848	627,950,816
Phải trả người bán và phải trả khác	7,099,546,685	8,787,322,927
Chi phí phải trả	-	269,630,733
Cộng	7,687,415,533	9,684,904,476

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/03/2021 và vào ngày 31/03/2022 như tại thuyết minh V.9 và V.15. Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối kỳ	7,219,792,589	467,622,944	7,687,415,533
Các khoản vay	120,245,904	467,622,944	587,868,848
Phải trả người bán	3,513,255,805	-	3,513,255,805
Phải trả khác	3,586,290,880	-	3,586,290,880
Chi phí phải trả	-	-	-
Số đầu năm	9,217,281,532	467,622,944	9,684,904,476
Các khoản vay	160,327,872	467,622,944	627,950,816
Phải trả người bán	5,352,322,927	-	5,352,322,927
Phải trả khác	3,435,000,000	-	3,435,000,000
Chi phí phải trả	269,630,733	-	269,630,733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/ 2021

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh

Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2022

